

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ DTS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ DTS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DTS DIGITAL TRANSFORMATION SOLUTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109501741

**3. Ngày thành lập:** 20/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 46, khu TT giáo viên, đường Trung Yên 9A, tổ 22, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916619976

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                            | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                             | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>Sản xuất các thiết bị phát thanh, truyền hình, thiết bị đầu cuối thông tin di động, thiết bị thu phát vô tuyến, công nghệ thông tin | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                    | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                        | 2651     |
| 6.  | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                      | 2652     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                | 2660     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                | 2670     |
| 9.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                | 2732     |
| 10. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                               | 2733     |
| 11. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                     | 2740     |
| 12. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                             | 2750     |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                           | 2790     |
| 14. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                         | 2817     |
| 15. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                            | 3312     |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                | 3313     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                | 3314     |
| 18. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                | 3319     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 38. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng<br>- Định giá xây dựng<br>- Tư vấn quy hoạch xây dựng công trình<br>- Hoạt động tư vấn xây dựng | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4741        |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742        |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4759        |
| 48. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4761        |
| 49. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4762        |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Trừ vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                                                                     | 5229        |
| 51. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5820        |
| 52. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5911        |
| 53. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim video (có nội dung được phép lưu hành và trừ phát sóng)                                                                                                                                                                    | 5913        |
| 54. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5914        |
| 55. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông;<br>- Đại lý dịch vụ bưu chính;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động<br>- Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, chứng thư số<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 6190(Chính) |
| 56. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201        |
| 57. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202        |
| 58. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209        |
| 59. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311        |

|     |                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                    | 6312 |
| 61. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                     | 6399 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản                                           | 6820 |
| 63. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn luật, tài chính, kế toán)                                                                            | 7020 |
| 64. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo rượu, thuốc lá và các loại nhà nước cấm)                                                                         | 7310 |
| 65. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                        | 7320 |
| 66. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                               | 7410 |
| 67. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ                                     | 7490 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                               | 7730 |
| 69. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm, hội thảo, hội nghị, biểu diễn nghệ thuật, tổ chức sự kiện | 8230 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                    | 8299 |
| 71. | Chuyển phát                                                                                                                                  | 5320 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI THỊ HỒNG HẠNH | 407 17T11 khu đô thị Trung Hòa-Nhân Chính, phố Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 650.000    | 6.500.000.000         | 65,000    | 011838444                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Tổng số                   | 650.000    | 6.500.000.000         | 65,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ VĂN QUYỀN     | Thôn Chấn Đông, Xã Hoàn Long, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                                         | Cổ phần phổ thông         | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    | 0330740027<br>61                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             | Tổng số                   | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                   |                           |        |             |       |           |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|-----------|--|
| 3 | BÙI THỊ THU HIỀN | Số 59 phố Tràng Thi, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 | 011787051 |  |
|   |                  |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                                   | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ HỒNG HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/05/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011838444

Ngày cấp: 28/05/2009

Nơi cấp: CA thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 407 17T11 khu đô thị Trung Hòa- Nhân Chính, phố Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 407 17T11 khu đô thị Trung Hòa- Nhân Chính, phố Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội